Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	
	Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 6 năm 2025. Theo giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
	Ông Hiep Van Vo	Thành viên
	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
	Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách
	Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
Ban Tổng Giám đốc	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Nguyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 86 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi, Bùi Tấn Tài, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 86. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Bùi Tấn Tài
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-01-00542-25-1

M.S.C.N: 0100112042-001 C.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2024 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**4**	**6.666.091**	**5.696.444**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**5**	**5.439.484**	**25.219.461**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**110.986.765**	**108.003.288**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		110.492.200	106.836.456
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		494.565	1.216.832
3	Dự phòng rủi ro	6.3	-	(50.000)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**146.907**	**841.743**
1	Chứng khoán kinh doanh	7.1	146.907	841.743
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**-**	**55.992**
VI	**Cho vay khách hàng**		**613.948.921**	**563.147.530**
1	Cho vay khách hàng	9	619.850.276	569.734.624
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(5.901.355)	(6.587.094)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**145.778.688**	**121.090.243**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		133.862.829	108.918.477
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.915.859	12.171.766
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**11**	**12.078.485**	**7.578.535**
1	Đầu tư vào công ty con	11.2	12.005.000	7.505.000
4	Đầu tư dài hạn khác	11.3	241.467	241.467
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(167.982)	(167.932)
X	**Tài sản cố định**		**5.317.384**	**5.326.341**
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	3.168.584	3.162.095
a	Nguyên giá tài sản cố định		6.506.325	6.331.878
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.337.741)	(3.169.783)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	2.148.800	2.164.246
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.909.647	2.870.302
b	Hao mòn tài sản cố định		(760.847)	(706.056)
XII	**Tài sản Có khác**		**11.255.131**	**9.471.828**
1	Các khoản phải thu	13.1	4.664.449	3.547.914
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.594.656	4.783.969
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.2	55.913	17.190
4	Tài sản Có khác	13.3	1.121.297	1.295.406
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.4	(181.184)	(172.651)
	TỔNG TÀI SẢN		**911.617.856**	**846.431.405**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2024 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**14**	**21.026.778**	**7.954.853**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		18.933.954	7.954.853
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		2.092.824	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**15**	**75.801.215**	**94.993.212**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		66.217.448	91.621.806
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.583.767	3.371.406
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**16**	**569.175.598**	**539.139.747**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**8**	**318.849**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**17**	**24.547**	**28.008**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**18**	**139.550.780**	**101.648.155**
VII	**Các khoản nợ khác**		**21.397.246**	**21.614.533**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		8.624.395	7.023.331
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	12.772.851	14.591.202
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**827.295.013**	**765.378.508**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**84.322.843**	**81.052.897**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		51.638.345	44.938.358
a	Vốn điều lệ		51.366.566	44.666.579
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		14.336.576	14.336.576
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(244.213)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		18.592.135	21.777.963
a	*Lợi nhuận kỳ này/năm nay*		*8.080.817*	*12.868.159*
b	*Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước*		*10.511.318*	*8.909.804*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**84.322.843**	**81.052.897**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**911.617.856**	**846.431.405**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2024 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	33.1	86.668	54.784
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	180.798.612	195.824.188
	Cam kết mua ngoại tệ		*3.249.153*	*1.671.699*
	Cam kết bán ngoại tệ		*3.372.623*	*1.865.951*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*174.176.836*	*192.286.538*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.1	4.053.023	3.311.773
5	Bảo lãnh khác	33.1	16.143.847	14.262.824
6	Các cam kết khác	33.1	25.801.869	28.349.409
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	1.682.396	1.729.633
8	Nợ khó đòi đã xử lý	35	8.069.181	6.687.997
9	Tài sản và chứng từ khác	36	927.639	638.473

Phương Thế An	Dương Thị Nguyệt	Bùi Tấn Tài *(*)*
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2025

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số D138/UQ-BTGĐ.25 ngày 7 tháng 8 năm 2025 của Tổng Giám đốc.

Mẫu B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	26.745.222	23.934.666
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(14.233.264)	(10.512.179)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**12.511.958**	**13.422.487**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.276.881	2.483.594
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(978.810)	(1.014.736)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.298.071**	**1.468.858**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**23**	**1.145.596**	**659.983**
IV	**Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**24**	**(3.834)**	**(7.461)**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**25**	**444.596**	**190.063**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.113.246	558.719
6	Chi phí hoạt động khác		(211.961)	(132.722)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**26**	**901.285**	**425.997**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**27**	**29.436**	**3.100**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**28**	**(5.164.523)**	**(5.031.933)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**11.162.585**	**11.131.094**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**29**	**(1.053.565)**	**(1.096.615)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**10.109.020**	**10.034.479**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.066.926)	(2.055.484)
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		38.723	25.719
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(2.028.203)**	**(2.029.765)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**8.080.817**	**8.004.714**

Phương Thế An	Dương Thị Nguyệt	Bùi Tấn Tài *(*)*
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2025

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số D138/UQ-BTGĐ.25 ngày 7 tháng 8 năm 2025 của Tổng Giám đốc.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		25.934.535	24.289.120
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.629.175)	(11.805.153)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.014.737	1.185.524
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.586.358	855.005
05	Thu nhập khác		199.868	70.926
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		687.899	325.006
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(5.344.088)	(5.372.826)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(3.342.590)	(2.432.695)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		**8.107.544**	**7.114.907**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		722.267	(1.553.055)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(23.538.236)	(2.146.670)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		55.992	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(50.115.652)	(59.537.359)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1.783.193)	(142.335)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(987.767)	518.385
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		13.071.925	15.857
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác		(19.191.997)	(3.774.681)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		30.035.851	29.775.552
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		37.899.600	14.539.810
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(3.461)	(8.359)
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		318.849	(55.294)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		113.984	2.146.499
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(22.434)	(246)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**(5.316.728)**	**(13.106.989)**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(274.567)	(376.445)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		71.966	79.777
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(4.500.000)	(3.000.000)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		30.987	3.712
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(4.671.614)**	**(3.292.956)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(4.466.658)	(3.884.051)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**(4.466.658)**	**(3.884.051)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(14.455.000)**	**(20.283.996)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**		**138.752.361**	**135.771.548**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ**		**(244.213)**	**(254.044)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**	30	**124.053.148**	**115.233.508**

Phương Thế An	Dương Thị Nguyệt	Bùi Tấn Tài *(*)*
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2025

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số D138/UQ-BTGĐ.25 ngày 7 tháng 8 năm 2025 của Tổng Giám đốc.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm; lưu ký chứng khoán; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.366.565.990.000 Đồng Việt Nam (31.12.2024: 44.666.579.120.000 Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 5.136.656.599 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 389 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2024: 1 hội sở chính, 388 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 30.6.2025	31.12.2024
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Công ty con (tiếp theo)

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có 12.240 nhân viên (31.12.2024: 12.847 nhân viên).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09.

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm, quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí và quỹ dự phòng tài chính, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31").

Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 31

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng	**Phân loại nợ theo Thông tư 31**
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31

Phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31 (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86").

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, Điều 4 của Nghị định 86 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 được thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ (tiếp theo)

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được thực hiện theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 ("Quyết định 1510") và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 ("Thông tư 53"). Theo đó, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng các điều kiện sau:

- Khách hàng có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố quy định trong Thông tư 53;
- Khoản nợ phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán; hoặc đã quá hạn trên 10 ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 03, Thông tư 02 và Quyết định 1510 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (Thuyết minh 3(f)*(ii)*).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Quyết định 1510 (Thuyết minh 3(f)*(v)*).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 03 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Quyết định 1510 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(ii)* và 3(f)*(iii)*.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(ii)* và 3(f)*(iii)*. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập lãi của chứng khoán nợ kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(ii)* và 3(f)*(iii)*. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(ii)* và 3(f)*(iii)*. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(k) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư theo mức tính trích lập dự phòng như được trình bày trong Thuyết minh 3(j). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Số dư của hợp đồng hoán đổi lãi suất có phát sinh trạng thái ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(o) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)*(ii)*.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Nghị định 86 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(iii)*.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(ii)* và 3(f)*(iii)*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)*(ii)* và 3(f)*(iii)*.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng rủi ro phát sinh liên quan đến các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(s) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(t) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có thời hạn và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(u) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(v) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(w) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(x) Các khoản dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(aa) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(bb) Các quỹ dự trữ

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(cc) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(dd) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ee) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(ff) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, hoạt động của Ngân hàng chỉ bao gồm một bộ phận kinh doanh là tài chính ngân hàng.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	5.539.620	4.720.094
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.117.759	925.212
Vàng	8.712	51.138
	6.666.091	5.696.444

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng Đồng Việt Nam	4.248.498	20.081.124
- Bằng ngoại tệ	1.190.986	5.138.337
	5.439.484	25.219.461

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các TCTD phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	30.6.2025 %	31.12.2024 %
Tiền gửi của khách hàng:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	16.467.347	33.705
- Bằng ngoại tệ	21.690.018	21.087.663
	38.157.365	21.121.368
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	58.520.000	80.935.000
- Bằng ngoại tệ	13.814.835	4.780.088
	72.334.835	85.715.088
Tổng tiền gửi tại các TCTD khác	110.492.200	106.836.456
Cho vay các TCTD khác		
Bằng Đồng Việt Nam	494.565	1.216.832
Trong đó:		
- *Chiết khấu, tái chiết khấu*	-	*100.979*
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(50.000)
Tổng cho vay các TCTD khác	494.565	1.166.832
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	110.986.765	108.003.288

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	72.829.400	86.881.920
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	50.000
	72.829.400	86.931.920

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	50.000	50.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(50.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	50.000

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	146.907	841.743

7.2 Tình trạng niêm yết

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	146.907	841.743

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2025)		
		Tài sản	Công nợ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.194.643	1.384	-	**1.384**
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	86.808.444	-	(223.952)	**(223.952)**
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.010.992	-	(96.281)	**(96.281)**
	95.014.079	1.384	(320.233)	**(318.849)**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)		
		Tài sản	Công nợ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.853.216	12.995	-	**12.995**
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.715.115	203.660	-	**203.660**
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.086.677	-	(160.663)	**(160.663)**
	106.655.008	216.655	(160.663)	**55.992**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	619.392.316	568.990.695
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	296.931	269.420
Các khoản trả thay khách hàng	161.029	474.509
	619.850.276	569.734.624

9.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	8.664.122	7.161.249
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.575.188	5.330.301
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp khác	209.859.385	192.014.534
Hợp tác xã	302.785	297.737
Cá nhân	392.049.596	364.399.826
Các đối tượng khác	399.200	530.977
	619.850.276	569.734.624

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	608.999.155	558.377.679
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.964.933	2.741.646
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.026.285	917.308
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.015.684	962.977
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	5.844.219	6.735.014
	619.850.276	569.734.624

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Theo kỳ hạn

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Ngắn hạn	414.197.089	383.033.650
Trung hạn	16.078.387	15.181.227
Dài hạn	189.574.800	171.519.747
	619.850.276	569.734.624

9.5 Theo loại tiền tệ

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Cho vay bằng Đồng Việt Nam	601.773.734	555.355.344
Cho vay bằng ngoại tệ	18.076.542	14.379.280
	619.850.276	569.734.624

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Thương mại	109.413.848	99.711.820
Sản xuất và gia công chế biến	41.798.569	35.754.650
Xây dựng	20.314.243	20.225.083
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	20.801.476	19.418.129
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	9.295.236	7.486.783
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	4.898.488	4.371.526
Nhà hàng và khách sạn	1.676.121	1.789.802
Nông, lâm nghiệp	2.009.711	1.823.430
Giáo dục và đào tạo	593.614	695.852
Dịch vụ tài chính	10.134.039	8.599.396
Hoạt động khoa học, công nghệ	2.094.640	1.288.661
Y tế và cứu trợ xã hội	852.460	805.989
Các ngành nghề khác	395.967.831	367.763.503
	619.850.276	569.734.624

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.634.223	3.579.397	**5.213.620**
Trích lập trong năm	955.464	642.814	**1.598.278**
Sử dụng trong năm	(224.804)	-	**(224.804)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.364.883	4.222.211	**6.587.094**
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	664.749	382.705	**1.047.454**
Sử dụng trong kỳ	(1.733.193)	-	**(1.733.193)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.296.439	4.604.916	**5.901.355**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	35.520.693	32.850.096
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	98.265.780	76.055.720
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.445	12.661
Chứng khoán vốn nước ngoài	63.911	-
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	133.862.829	108.918.477
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	10.915.859	11.171.766
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	1.000.000	1.000.000
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	11.915.859	12.171.766
Tổng chứng khoán đầu tư	145.778.688	121.090.243

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là:

- 2.318.845 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: không có) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước với số tiền là 2.092.824 triệu VND (31.12.2024: không có) (Thuyết minh 32.2).
- 9.915.091 triệu VND chứng khoán Chính phủ và 1.504.296 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (31.12.2024: 3.165.407 triệu VND chứng khoán Chính phủ) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền vay các TCTD khác với số tiền là 9.142.055 triệu VND (31.12.2024: 2.980.778 triệu VND) (Thuyết minh 32.2).
- 2.560.324 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 2.564.563 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.188.548 triệu VND (31.12.2024: 2.186.914 triệu VND) (Thuyết minh 32.2).
- 1.433.432 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 1.426.329 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 32.2).
- 21.979.642 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 8.958.341 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay NHNN với số tiền là 18.932.156 triệu VND (31.12.2024: 7.948.357 triệu VND) (Thuyết minh 32.2).
- 945.212 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 928.105 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho hạn mức nợ ròng và thấu chi liên ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 32.2).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	98.265.780	76.055.720

10.3 Tình trạng niêm yết

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	35.520.693	32.850.096
Chưa niêm yết	98.265.780	76.055.720
	133.786.473	108.905.816
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	76.356	12.661
	133.862.829	108.918.477
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	11.915.859	12.171.766

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	11.2	12.005.000	7.505.000
Đầu tư dài hạn khác	11.3	241.467	241.467
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(167.982)	(167.932)
		12.078.485	7.578.535

11.2 Đầu tư vào công ty con

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	11.000.000	7.000.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu	505.000	5.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	500.000	500.000
	12.005.000	7.505.000

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
Đã niêm yết	181.339	181.339
Chưa niêm yết	60.128	60.128
	241.467	241.467

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	163.362
Trích lập trong năm	4.570
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	167.932
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28(i))	50
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	167.982

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.766.685	2.741.137	641.206	182.850	**6.331.878**
Tăng trong kỳ	2.814	40.085	24.091	1.748	**68.738**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	144.448	8.031	-	-	**152.479**
Thanh lý	(654)	(31.127)	(14.022)	(967)	**(46.770)**
Phân loại lại	(1.137)	848	(4.386)	4.675	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.912.156	2.758.974	646.889	188.306	**6.506.325**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	775.944	1.919.787	320.307	153.745	**3.169.783**
Khấu hao trong kỳ	35.645	145.697	27.925	4.807	**214.074**
Thanh lý	-	(31.127)	(14.022)	(967)	**(46.116)**
Phân loại lại	(763)	702	(185)	246	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	810.826	2.035.059	334.025	157.831	**3.337.741**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.990.741	821.350	320.899	29.105	**3.162.095**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.101.330	723.915	312.864	30.475	**3.168.584**

Thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.589.968	1.576.529

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.842.793	1.027.509	**2.870.302**
Tăng trong kỳ	-	63.489	**63.489**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	-	33.650	**33.650**
Thanh lý	(57.794)	-	**(57.794)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.784.999	1.124.648	**2.909.647**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.007	696.049	**706.056**
Khấu hao trong kỳ	1.406	53.385	**54.791**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	11.413	749.434	**760.847**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.832.786	331.460	**2.164.246**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.773.586	375.214	**2.148.800**

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	458.692	448.257

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Phải thu bên ngoài (i)	3.270.474	2.478.291
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	695.881	739.670
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	689.922	318.561
Phải thu Ngân sách Nhà nước	7.006	8.675
Cổ tức phải thu	1.166	2.717
	4.664.449	3.547.914

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 1.001.994 triệu VND (31.12.2024: 677.446 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng với số tiền là 921.614 triệu VND (31.12.2024: không có).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	739.670	1.168.008
Tăng trong kỳ/năm	142.340	530.553
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(152.479)	(297.887)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(33.650)	(661.004)
Số dư cuối kỳ/năm	695.881	739.670

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	592.329	616.956

(iii) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	921.614	106.832

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	55.913	17.190

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.190	33.535
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong kỳ/năm	53.586	17.190
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(14.863)	(33.535)
Số dư cuối kỳ/năm	55.913	17.190

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm 2025 là 20% (2024: 20%).

13.3 Tài sản Có khác

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	1.048.250	1.228.248
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	1.230	-
Tài sản khác	71.817	67.158
	1.121.297	1.295.406

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Bất động sản	1.230	-

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	6.912	801
- Dự phòng chung	*6.912*	*801*
Dự phòng cho các tài sản Có khác	174.272	171.850
	181.184	172.651

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ/năm như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	172.693
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động Thư tín dụng trả chậm – Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") trong năm	801
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm	(843)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	172.651
Hoàn nhập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C trong kỳ (Thuyết minh 29)	(801)
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng trong kỳ (Thuyết minh 29)	6.912
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (Thuyết minh 28(i))	2.422
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	181.184

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (i)	18.932.434	7.948.357
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1.520	6.496
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước (ii)	2.092.824	-
Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	21.026.778	7.954.853

(i) Các khoản vay Ngân hàng Nhà nước được bảo đảm bằng 21.979.642 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: 8.958.341 triệu VND) (Thuyết minh 10.1(i)).

(ii) Các giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước được bảo đảm bằng 2.318.845 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2024: không có) (Thuyết minh 10.1(i)).

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	92.679	134.417
- Bằng ngoại tệ	15.965	9.229
	108.644	143.646
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng Đồng Việt Nam	65.847.623	83.772.073
- Bằng ngoại tệ	261.181	7.706.087
	66.108.804	91.478.160
Tổng tiền gửi của các TCTD khác	66.217.448	91.621.806
Vay các TCTD khác		
Bằng Đồng Việt Nam	9.142.978	2.982.156
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	*9.142.055*	*2.980.778*
Bằng ngoại tệ	440.789	389.250
Tổng vay các TCTD khác	9.583.767	3.371.406
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	75.801.215	94.993.212

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và vay các TCTD khác được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	-	10.000.000
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(i))	11.419.387	3.165.407

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	110.242.519	109.847.227
- Bằng ngoại tệ	10.769.739	8.447.796
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	152.669.930	126.834.480
- Bằng ngoại tệ	237.490	341.510
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	252.315	519.602
- Bằng ngoại tệ	4.403.223	3.959.500
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	286.998.617	285.702.885
- Bằng ngoại tệ	966.869	934.162
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng Đồng Việt Nam	2.147.199	2.105.337
- Bằng ngoại tệ	231.980	130.680
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng Đồng Việt Nam	98.065	105.727
- Bằng ngoại tệ	157.652	210.841
	569.175.598	539.139.747

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.013.926	1.190.561
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.625.137	17.829.814
Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp khác	97.301.134	89.814.815
Hợp tác xã	170.923	180.422
Cá nhân	449.479.797	429.313.059
Các đối tượng khác	584.681	811.076
	569.175.598	539.139.747

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng Đồng Việt Nam (i)	11.977	15.832
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	12.570	12.176
	24.547	28.008

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng:

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ 3,61%/năm đến 3,73%/năm (trong năm 2024: 3,11%/năm đến 3,83%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1,91%/năm (trong năm 2024: 1,91%/năm).

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	55.049.285	55.050.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	3.569.787	3.570.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	3.815.227	3.820.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.416.481	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	72.800.000	72.800.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn từ một năm đến hai năm	900.000	900.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn năm năm	1.000.000	1.000.000
	139.550.780	139.570.000

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	37.399.160	37.400.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	2.069.789	2.070.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	3.814.587	3.820.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.414.619	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	55.950.000	55.950.000
	101.648.155	101.670.000

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.211.853	1.239.037
Các khoản phải trả cho bên ngoài	3.294.060	4.788.899
- Chuyển tiền phải trả	*494.103*	*376.277*
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 31)	*1.171.158*	*2.518.354*
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	*214.569*	*220.289*
- Các khoản chờ thanh toán	*1.414.230*	*1.673.979*
Thu nhập chưa thực hiện (i)	5.950.802	6.235.417
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	924.803	847.237
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.391.333	1.480.612
	12.772.851	14.591.202

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5.950.000 triệu VND (31.12.2024: 6.233.333 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	847.237	448.486
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20.1)	100.000	400.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(22.434)	(1.249)
Số dư cuối kỳ/năm	924.803	847.237

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCN"). Biến động Quỹ KHCN trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.480.612	1.775.592
Sử dụng trong kỳ/năm	(16.428)	(120.865)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong kỳ/năm	(72.851)	(127.534)
Biến động khác trong kỳ/năm	-	(46.581)
Số dư cuối kỳ/năm	1.391.333	1.480.612

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	38.840.504	271.779	3.459.083	7.660.332	121	-	19.019.930	**69.251.749**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.004.714	**8.004.714**
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii))	-	-	-	-	-	-	(400.000)	**(400.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	5.826.075	-	-	-	-	-	(5.826.075)	**-**
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 20.3)	-	-	-	-	-	-	(3.884.051)	**(3.884.051)**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(254.044)	-	**(254.044)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	44.666.579	271.779	3.459.083	7.660.332	121	(254.044)	16.914.518	**72.718.368**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.080.485	**8.080.485**
Trích lập các quỹ	-	-	1.608.520	1.608.520	-	-	(3.217.040)	**-**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	254.044	-	**254.044**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	44.666.579	271.779	5.067.603	9.268.852	121	-	21.777.963	**81.052.897**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.080.817	**8.080.817**
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii))	-	-	-	-	-	-	(100.000)	**(100.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	6.699.987	-	-	-	-	-	(6.699.987)	**-**
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 20.3)	-	-	-	-	-	-	(4.466.658)	**(4.466.658)**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(244.213)	-	**(244.213)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	51.366.566	271.779	5.067.603	9.268.852	121	(244.213)	18.592.135	**84.322.843**

(i) Các quỹ khác bao gồm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	5.136.656.599	51.366.566	4.466.657.912	44.666.579
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.136.656.599	51.366.566	4.466.657.912	44.666.579

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.884.050.358	38.840.504
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	582.607.554	5.826.075
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.466.657.912	44.666.579
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	669.998.687	6.699.987
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.136.656.599	51.366.566

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt với tỷ lệ chi trả cổ tức lần lượt là 15% và 10% (2024: lần lượt là 15% và 10%) từ 11.166.645 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2024 trở về trước (2024: 9.710.126 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2023 trở về trước). Trong kỳ, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	1.968.541	1.636.782
Thu lãi cho vay	21.568.973	20.401.165
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.551.480	1.299.786
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*3.350*	*19.750*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*2.548.130*	*1.280.036*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	198.814	124.566
Thu khác từ hoạt động tín dụng	457.414	472.367
	26.745.222	23.934.666

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	10.847.787	8.970.512
Trả lãi tiền vay	346.241	63.369
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.571.621	1.447.657
Chi phí hoạt động tín dụng khác	467.615	30.641
	14.233.264	10.512.179

23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.520.438	1.134.019
Thu từ kinh doanh vàng	20.458	30.456
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	162.572	358.227
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(410.726)	(298.744)
Chi về kinh doanh vàng	-	(1.173)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(147.146)	(562.802)
	1.145.596	659.983

24 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.902	50.633
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.736)	(58.094)
	(3.834)	(7.461)

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	447.840	206.576
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.244)	(4.093)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	(12.420)
	444.596	190.063

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	687.899	325.006
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	122.741	37.752
Thu nhập khác	302.606	195.961
Chi phí hoạt động khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(113.368)	(51.000)
Chi phí khác	(98.593)	(81.722)
	901.285	425.997

27 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	2.762	-
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	26.674	3.100
	29.436	3.100

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.839	9.631
Chi phí nhân viên	3.053.865	3.007.069
- *Chi lương và phụ cấp*	*1.060.419*	*1.069.102*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*239.374*	*235.504*
- *Chi trợ cấp*	*6.904*	*5.497*
- *Chi khác cho nhân viên*	*1.747.168*	*1.696.966*
Chi về tài sản	785.952	790.841
- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*196.014*	*207.362*
- *Chi khác*	*589.938*	*583.479*
Chi cho hoạt động quản lý	996.271	1.000.472
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	316.124	276.962
Chi phí dự phòng (i)	2.472	(53.042)
	5.164.523	5.031.933

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.4)	50	630
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 13.4)	2.422	(53.672)
	2.472	(53.042)

29 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	382.705	434.012
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	664.749	662.603
Hoàn nhập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C (Thuyết minh 13.4)	(801)	-
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng (Thuyết minh 13.4)	6.912	-
	1.053.565	1.096.615

30 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.666.091	6.594.133
Tiền gửi tại NHNN	5.439.484	15.724.475
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	110.492.200	92.914.900
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.455.373	-
	124.053.148	115.233.508

31 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ		
	1.1.2025 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	30.6.2025 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	53.504	224.691	220.067	58.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.346.930	2.066.926	3.342.590	1.071.266
Các loại thuế khác	117.920	467.845	544.001	41.764
	2.518.354	2.759.462	4.106.658	1.171.158

32 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

32.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	997.618.212	1.050.007.290
Hàng tồn kho	1.178.999	785.201
Máy móc, thiết bị	5.348.934	4.006.319
Giấy tờ có giá	75.085.843	179.447.364
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	*75.085.843*	*179.447.364*
Tài sản khác	42.207.447	35.516.569
	1.121.439.435	1.269.762.743
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi của các TCTD khác	39.050.000	58.054.300
Bất động sản	836.222	836.222
Giấy tờ có giá	2.000.000	100.000
Tài sản khác	1.463.090	1.255.203
	43.349.312	60.245.725
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	1.164.788.747	1.330.008.468

32.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác	-	10.000.000
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(i))	40.656.842	17.042.745
	40.656.842	27.042.745

33 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	**86.668**	**54.784**
Cam kết giao dịch hối đoái	**180.798.612**	**195.824.188**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**4.053.023**	**3.311.773**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	2.255.705	1.999.681
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	2.091.518	1.519.333
Trừ: Tiền ký quỹ	*(294.200)*	*(207.241)*
Bảo lãnh khác	**16.143.847**	**14.262.824**
Bảo lãnh thanh toán	4.406.766	3.815.908
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.224.761	2.867.362
Bảo lãnh dự thầu	825.533	895.491
Bảo lãnh khác	8.887.814	7.752.095
Trừ: Tiền ký quỹ	*(1.201.027)*	*(1.068.032)*
Các cam kết khác	**25.801.869**	**28.349.409**
	226.884.019	**241.802.978**

33.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Đến 1 năm	410.209	370.263
Trên 1 năm đến 5 năm	1.471.415	1.668.850
Trên 5 năm	478.345	526.562
	2.359.969	2.565.675

33.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 291.728 triệu VND (31.12.2024: 604.566 triệu VND).

34 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.532.894	1.580.131
Lãi chứng khoán chưa thu được	136.873	136.873
Lãi tiền gửi chưa thu được	12.629	12.629
	1.682.396	1.729.633

35 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.375.467	4.268.183
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.690.571	2.416.671
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.143	3.143
	8.069.181	6.687.997

36 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	894.956	606.784
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.107	2.107
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	30.576	29.582
	927.639	638.473

(*) Ngân hàng chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

37 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025							
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	104.941.867	619.850.276	75.360.165	569.175.598	31.013.656	95.004.868	145.861.684	**1.641.208.114**
Nước ngoài	6.044.898	-	441.050	-	4.795.837	9.211	63.911	**11.354.907**
	110.986.765	619.850.276	75.801.215	569.175.598	35.809.493	95.014.079	145.925.595	**1.652.563.021**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	101.026.795	569.734.624	94.603.701	539.139.747	26.206.928	106.575.431	121.931.986	**1.559.219.212**
Nước ngoài	7.026.493	-	389.511	-	4.077.467	79.577	-	**11.573.048**
	108.053.288	569.734.624	94.993.212	539.139.747	30.284.395	106.655.008	121.931.986	**1.570.792.260**

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	4.722	829
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	21.126	24.890
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	10.099	11.093
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	51.133	30.225
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	21.088	19.334
Thu phí từ các công ty con	77	43
Thu khác từ công ty con	320	446
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	26.174	-
Góp vốn vào công ty con	4.500.000	3.000.000

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu VND	30.6.2024 Triệu VND
Hội đồng Quản trị	23.286	23.366
Trong đó, thù lao:		
- *Ông Trần Hùng Huy – Chủ tịch*	4.200	4.200
- *Ông Nguyễn Thành Long – Phó Chủ tịch*	1.860	1.860
- *Ông Hiep Van Vo – Thành viên*	1.500	1.150
- *Bà Đinh Thị Hoa – Thành viên*	720	720
- *Bà Đặng Thu Thủy – Thành viên*	1.080	1.080
- *Ông Đàm Văn Tuấn – Thành viên*	1.080	1.080
- *Ông Đỗ Minh Toàn – Thành viên*	1.080	1.080
- *Ông Nguyễn Văn Hòa – Thành viên*	1.296	1.224
- *Ông Trịnh Bảo Quốc – Thành viên độc lập*	1.080	1.080
Ban Kiểm soát	6.356	6.610
Ban Tổng Giám đốc	63.533	42.809
Trong đó:		
- *Tiền lương của Tổng Giám đốc*	5.889	5.633

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Tiền gửi tại công ty con	420.000	45.000
Cho vay công ty con	494.566	1.065.853
Cho vay các bên liên quan khác (i)	395.377	364.134
Tiền gửi của các công ty con	2.080.969	2.131.412
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	1.203.093	781.589
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	2.957	90
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	2.657	4.575
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	1.980	2.776
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	31.796	7.913
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	13.262	8.464
Phải thu công ty con	146.000	146.000
Lợi nhuận được chia phải thu từ công ty con	-	2.717

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.6.2025 Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.439.484	25.219.461
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	110.986.765	108.053.288
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	146.907	841.743
Các công cụ tài chính phái sinh	-	55.992
Cho vay khách hàng	619.850.276	569.734.624
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	*133.786.473*	*108.905.816*
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*11.915.859*	*12.171.766*
Các tài sản tài chính khác	8.521.343	6.931.761
	890.647.107	831.914.451
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	35.809.493	30.284.395

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm mà Ngân hàng đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Thuyết minh 32.1.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025						
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	5.439.484	110.986.765	146.907	603.903.312	145.702.332	8.343.107	**874.521.907**
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	5.064.871	-	272	**5.065.143**
Đã quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-	-	10.882.093	-	177.964	**11.060.057**
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	(5.901.355)	-	(181.184)	**(6.082.539)**
Giá trị ròng	5.439.484	110.986.765	146.907	613.948.921	145.702.332	8.340.159	**884.564.568**
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(1.296.439)	-	-	**(1.296.439)**
Dự phòng chung	-	-	-	(4.604.916)	-	(6.912)	**(4.611.828)**
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(174.272)	**(174.272)**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	25.219.461	108.003.288	841.743	55.992	555.944.518	121.077.582	6.755.946	**817.898.530**
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.328.443	-	228	**2.328.671**
Đã quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	-	11.461.663	-	175.587	**11.687.250**
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	-	(6.587.094)	-	(172.651)	**(6.809.745)**
Giá trị ròng	25.219.461	108.003.288	841.743	55.992	563.147.530	121.077.582	6.759.110	**825.104.706**
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	-	(2.364.883)	-	-	**(2.414.883)**
Dự phòng chung	-	-	-	-	(4.222.211)	-	(801)	**(4.223.012)**
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(171.850)	**(171.850)**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tổn thất do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

Ngân hàng quản trị rủi ro thị trường trong phạm vi các hạn mức rủi ro theo quy định nội bộ và NHNN.

Ngân hàng xây dựng các công cụ đo lường, giám sát liên tục về mức độ tổn thất có khả năng xảy ra như đánh giá độ nhạy, mức lỗ tối đa ước tính trong cả điều kiện bình thường (Value at risk - VaR) và giai đoạn căng thẳng (Stressed VaR - SVaR), từ đó đưa ra cảnh báo giúp nâng cao công tác quản lý các hạn mức quy mô và trạng thái, hạn mức ngăn lỗ và hạn mức biến động tối đa ước tính phù hợp với khẩu vị rủi ro.

Kiểm tra hồi tố được thực hiện thường xuyên để đánh giá mức độ chính xác của các công cụ/mô hình đo lường rủi ro thị trường nhằm liên tục cải tiến phản ánh sát hơn mức độ rủi ro. Nguyên tắc kiểm tra hồi tố mô hình VaR dựa trên đánh giá số lần vượt của lãi/lỗ thực tế và lãi/lỗ giả định so với mức lỗ tối đa ước tính VaR.

Ngân hàng giám sát và giới hạn các trạng thái có rủi ro thị trường thông qua một số công cụ bao gồm đánh giá độ nhạy, giá trị chịu rủi ro (VaR) và kiểm tra sức chịu đựng. Việc kiểm tra sức chịu đựng được triển khai thường xuyên nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận và giá trị của các danh mục tài sản trong những trường hợp căng thẳng và có khả năng xảy ra. Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để dự phóng trường hợp mức lỗ của các danh mục kinh doanh vượt hạn mức hiện hành.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng đưa vào ứng dụng thực tiễn các chuẩn mực Basel III nhằm hoàn thiện công tác quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo thông lệ quốc tế và tuân thủ cao các quy định của NHNN. Theo đó, Ngân hàng cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn các tài sản nợ và tài sản có trên sổ ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu, đặc biệt trong thời điểm có biến động mạnh về lãi suất.

Công tác triển khai quản lý rủi ro lãi suất với chất lượng cao cho phép Ngân hàng xây dựng các chiến lược kinh doanh linh hoạt, phù hợp với biến động lãi suất của thị trường; từ đó giúp Ngân hàng cân bằng mục tiêu tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu tổn thất, giúp quản lý tốt bộ đệm vốn nhằm nâng cao năng lực sẵn sàng ứng phó trong điều kiện căng thẳng về lãi suất.

Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được thường xuyên thực hiện nhằm xác định các rủi ro kinh tế chính có khả năng xảy ra trong các kịch bản căng thẳng và mức ảnh hưởng đến tình hình tài chính và vốn tự có. Theo đó, Ngân hàng chủ động đánh giá và đưa ra các chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả và/hoặc hành động dự phòng, đồng thời xác định yêu cầu vốn tự có trong thủ tục đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) và khả năng bù đắp lợi nhuận sụt giảm.

Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để xác định mức độ biến động lãi suất mà thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu thay đổi vượt những hạn mức/khẩu vị rủi ro hiện hành.

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.666.091	-	-	-	-	-	-	**6.666.091**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	5.439.484	-	-	-	-	-	-	**5.439.484**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	81.945.140	28.574.960	-	82.686	357.879	26.100	**110.986.765**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	146.907	-	-	-	-	-	-	**146.907**
Cho vay khách hàng (i)	13.480.354	-	9.043.293	556.395.713	31.301.186	8.987.222	290.159	352.349	**619.850.276**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	76.356	-	-	2.500.300	69.565.480	27.200.000	46.436.552	**145.778.688**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	12.246.467	-	-	-	-	-	-	**12.246.467**
Tài sản cố định	-	5.317.384	-	-	-	-	-	-	**5.317.384**
Tài sản Có khác (i)	178.236	11.258.079	-	-	-	-	-	-	**11.436.315**
Tổng tài sản	**13.658.590**	**41.150.768**	**90.988.433**	**584.970.673**	**33.801.486**	**78.635.388**	**27.848.038**	**46.815.001**	**917.868.377**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	12.915.380	8.111.398	-	-	-	-	**21.026.778**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.876.276	27.486.694	438.245	-	-	-	**75.801.215**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	130.285.698	177.073.750	133.055.165	94.227.475	34.533.510	-	**569.175.598**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	318.849	-	-	-	-	-	-	**318.849**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	11.977	-	-	-	12.570	**24.547**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.999.833	-	73.299.953	58.834.513	2.416.481	**139.550.780**
Các khoản nợ khác	-	21.397.246	-	-	-	-	-	-	**21.397.246**
Tổng nợ phải trả	**-**	**21.716.095**	**191.077.354**	**217.683.652**	**133.493.410**	**167.527.428**	**93.368.023**	**2.429.051**	**827.295.013**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**13.658.590**	**19.434.673**	**(100.088.921)**	**367.287.021**	**(99.691.924)**	**(88.892.040)**	**(65.519.985)**	**44.385.950**	**90.573.364**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**124.260**	**(1.831)**	**996.629**	**(1.027.867)**	**(140.904)**	**(46.568)**	**-**	**(96.281)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**13.658.590**	**19.558.933**	**(100.090.752)**	**368.283.650**	**(100.719.791)**	**(89.032.944)**	**(65.566.553)**	**44.385.950**	**90.477.083**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.696.444	-	-	-	-	-	-	**5.696.444**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	25.219.461	-	-	-	-	-	-	**25.219.461**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	74.960.539	32.663.797	9.041	103.058	205.853	61.000	**108.053.288**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	841.743	-	-	-	-	-	-	**841.743**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	55.992	-	-	-	-	-	-	**55.992**
Cho vay khách hàng (i)	11.283.153	-	8.870.912	506.762.915	31.414.354	10.917.812	178.251	307.227	**569.734.624**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	7.000.067	50.855.653	19.200.000	44.021.862	**121.090.243**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	7.746.467	-	-	-	-	-	-	**7.746.467**
Tài sản cố định	-	5.326.341	-	-	-	-	-	-	**5.326.341**
Tài sản Có khác (i)	175.815	9.468.664	-	-	-	-	-	-	**9.644.479**
Tổng tài sản	**11.458.968**	**54.417.773**	**83.831.451**	**539.426.712**	**38.423.462**	**61.876.523**	**19.584.104**	**44.390.089**	**853.409.082**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	7.954.853	-	-	-	-	-	**7.954.853**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	67.113.665	27.528.862	350.685	-	-	-	**94.993.212**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	128.681.387	172.231.286	117.500.491	89.645.183	31.081.400	-	**539.139.747**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.832	-	-	-	12.176	**28.008**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	53.550.000	43.683.537	2.414.618	**101.648.155**
Các khoản nợ khác	-	21.614.533	-	-	-	-	-	-	**21.614.533**
Tổng nợ phải trả	**-**	**21.614.533**	**203.749.905**	**199.775.980**	**119.851.176**	**143.195.183**	**74.764.937**	**2.426.794**	**765.378.508**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**11.458.968**	**32.803.240**	**(119.918.454)**	**339.650.732**	**(81.427.714)**	**(81.318.660)**	**(55.180.833)**	**41.963.295**	**88.030.574**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**1.427.294**	**287**	**(154.082)**	**(351.651)**	**(1.036.201)**	**(46.310)**	**-**	**(160.663)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**11.458.968**	**34.230.534**	**(119.918.167)**	**339.496.650**	**(81.779.365)**	**(82.354.861)**	**(55.227.143)**	**41.963.295**	**87.869.911**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, bao gồm cả vàng. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ và vàng so với VND được Ngân hàng áp dụng để thực hiện quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30.6.2025	**31.12.2024**
USD/VND	26.115	25.426
EUR/VND	30.679	26.596
JPY/VND	181,37	163,24
AUD/VND	17.116	15.894
CAD/VND	19.132	17.773
Vàng/VND	1.190.000	832.000

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	980.961	8.712	7.484	3.219	103.992	21.241	862	**1.126.471**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.190.986	-	-	-	-	-	-	**1.190.986**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	33.653.994	-	326.961	1.314.108	60.350	42.601	106.839	**35.504.853**
Cho vay khách hàng (i)	18.076.542	-	-	-	-	-	-	**18.076.542**
Chứng khoán đầu tư (i)	63.911	-	-	-	-	-	-	**63.911**
Tài sản Có khác (i)	315.213	7.259	-	-	-	-	-	**322.472**
Tổng tài sản	**54.281.607**	**15.971**	**334.445**	**1.317.327**	**164.342**	**63.842**	**107.701**	**56.285.235**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	703.553	-	591	13.791	-	-	-	**717.935**
Tiền gửi của khách hàng	15.555.244	-	291.508	723.799	129.907	35.332	31.163	**16.766.953**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	35.606.629	-	-	542.236	32.520	19.132	-	**36.200.517**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	12.570	-	-	-	**12.570**
Các khoản nợ khác	467.705	-	10.924	10.017	16.342	2.126	5.941	**513.055**
Tổng nợ phải trả	**52.333.131**	**-**	**303.023**	**1.302.413**	**178.769**	**56.590**	**37.104**	**54.211.030**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**1.948.476**	**15.971**	**31.422**	**14.914**	**(14.427)**	**7.252**	**70.597**	**2.074.205**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**40.808**	**-**	**(21.475)**	**(72.529)**	**(4.365)**	**-**	**(65.909)**	**(123.470)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.989.284**	**15.971**	**9.947**	**(57.615)**	**(18.792)**	**7.252**	**4.688**	**1.950.735**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	882.820	51.138	9.538	4.652	21.622	5.034	1.546	**976.350**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.138.337	-	-	-	-	-	-	**5.138.337**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	20.506.671	-	274.324	4.734.277	164.926	82.206	105.347	**25.867.751**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(21.258.565)	-	-	(3.746.218)	15.894	(17.773)	-	**(25.006.662)**
Cho vay khách hàng (i)	14.379.280	-	-	-	-	-	-	**14.379.280**
Tài sản Có khác (i)	504.140	5.075	4.930	8.472	-	-	-	**522.617**
Tổng tài sản	**20.152.683**	**56.213**	**288.792**	**1.001.183**	**202.442**	**69.467**	**106.893**	**21.877.673**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.072.350	-	10.593	21.623	-	-	-	**8.104.566**
Tiền gửi của khách hàng	12.701.429	-	244.864	861.489	112.187	53.556	50.964	**14.024.489**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	12.176	-	-	-	**12.176**
Các khoản nợ khác	495.985	-	10.858	12.432	17.453	5.045	6.143	**547.916**
Tổng nợ phải trả	**21.269.764**	**-**	**266.315**	**907.720**	**129.640**	**58.601**	**57.107**	**22.689.147**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(1.117.081)**	**56.213**	**22.477**	**93.463**	**72.802**	**10.866**	**49.786**	**(811.474)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(114.099)**	**-**	**-**	**(19.903)**	**(56.980)**	**711**	**(3.981)**	**(194.252)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(1.231.180)**	**56.213**	**22.477**	**73.560**	**15.822**	**11.577**	**45.805**	**(1.005.726)**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Rủi ro thanh khoản được quản lý tập trung thông qua khung quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo tất cả các nghĩa vụ chi trả được đáp ứng kịp thời và đúng hạn; đồng thời tuân thủ các quy định nội bộ và của NHNN.

Ngân hàng triển khai áp dụng các chuẩn mực quốc tế về đánh giá nội bộ về an toàn thanh khoản và Basel III nhằm đảm bảo Ngân hàng có chiến lược, quy định rõ ràng và hệ thống để nhận dạng, đo lường, quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Ngân hàng thực hiện rà soát khả năng chịu đựng rủi ro và khẩu vị rủi ro thanh khoản, đồng thời đánh giá khả năng quản lý thanh khoản và nguồn vốn của Ngân hàng.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Kiểm tra sức chịu đựng được thường xuyên thực hiện nhằm đánh giá mức đủ thanh khoản cần thiết để đối mặt với các biến động trong nội bộ và bên ngoài. Các kết quả kiểm tra là cơ sở để đề xuất những hành động giảm thiểu rủi ro, phân bổ các nguồn lực tài chính và rà soát kế hoạch dự phòng thanh khoản, cũng như đánh giá các kế hoạch kinh doanh có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản.

Kế hoạch dự phòng thanh khoản luôn được Ngân hàng đảm bảo tính hiệu quả và khả thi, trong đó đưa ra các hành động khung tối thiểu cần thực hiện và cho phép linh hoạt trong điều kiện cụ thể để Ngân hàng có thể phản ứng kịp thời với các tình huống khác nhau. Kế hoạch quy định rõ sự phối hợp trong quản lý và phân công trách nhiệm nếu xảy ra thiếu hụt thanh khoản nhằm xử lý và kiểm soát hữu hiệu thanh khoản, giảm thiểu thiệt hại cho Ngân hàng, khách hàng và cổ đông, giúp Ngân hàng ổn định và phục hồi sau những tổn thất tài chính trong trường hợp căng thẳng.

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.666.091	-	-	-	-	**6.666.091**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	5.439.484	-	-	-	-	**5.439.484**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	94.138.574	16.370.725	-	467.466	10.000	**110.986.765**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	146.907	-	-	-	-	**146.907**
Cho vay khách hàng (i)	7.125.105	6.355.249	47.292.514	135.271.136	228.570.619	22.500.357	172.735.296	**619.850.276**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.076.356	12.155.397	56.006.649	46.947.476	28.592.810	**145.778.688**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	12.246.467	**12.246.467**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.317.384	**5.317.384**
Tài sản Có khác (i)	178.072	164	7.047.714	931.801	974.017	2.304.547	-	**11.436.315**
Tổng tài sản	**7.303.177**	**6.355.413**	**162.807.640**	**164.729.059**	**285.551.285**	**72.219.846**	**218.901.957**	**917.868.377**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	18.991.842	2.034.936	-	-	-	**21.026.778**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	59.708.535	15.908.523	183.695	462	-	**75.801.215**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	280.524.146	114.503.790	169.735.598	4.412.064	-	**569.175.598**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	96.209	106.387	113.310	2.943	-	**318.849**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.927	6.984	12.735	2.901	**24.547**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.400.000	27.999.909	56.699.981	45.450.890	-	**139.550.780**
Các khoản nợ khác	-	-	14.524.271	2.998.076	3.820.741	54.158	-	**21.397.246**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**383.245.003**	**163.553.548**	**230.560.309**	**49.933.252**	**2.901**	**827.295.013**
Mức chênh thanh khoản ròng	**7.303.177**	**6.355.413**	**(220.437.363)**	**1.175.511**	**54.990.976**	**22.286.594**	**218.899.056**	**90.573.364**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.696.444	-	-	-	-	**5.696.444**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.219.461	-	-	-	-	**25.219.461**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	90.697.435	16.290.000	84.227	684.626	297.000	**108.053.288**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	841.743	-	-	-	-	**841.743**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	231.655	(84.163)	(91.500)	-	-	**55.992**
Cho vay khách hàng (i)	7.487.932	3.795.221	33.781.367	108.991.620	238.692.197	21.764.398	155.221.889	**569.734.624**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.162.675	7.086.628	47.850.598	32.272.830	32.717.512	**121.090.243**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	7.746.467	**7.746.467**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.326.341	**5.326.341**
Tài sản Có khác (i)	175.724	91	6.496.486	1.113.089	1.848.816	10.122	151	**9.644.479**
Tổng tài sản	**7.663.656**	**3.795.312**	**164.127.266**	**133.397.174**	**288.384.338**	**54.731.976**	**201.309.360**	**853.409.082**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	7.954.853	-	-	-	-	**7.954.853**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.716.304	14.077.690	198.756	462	-	**94.993.212**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	279.554.867	117.331.537	137.543.298	4.710.045	-	**539.139.747**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.927	7.323	15.278	3.480	**28.008**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.999.951	71.949.736	27.668.769	29.699	**101.648.155**
Các khoản nợ khác	-	-	16.105.606	1.921.932	3.543.738	43.257	-	**21.614.533**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**384.331.630**	**135.333.037**	**213.242.851**	**32.437.811**	**33.179**	**765.378.508**
Mức chênh thanh khoản ròng	**7.663.656**	**3.795.312**	**(220.204.364)**	**(1.935.863)**	**75.141.487**	**22.294.165**	**201.276.181**	**88.030.574**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập					
1. Thu nhập lãi	7.327.509	4.364.695	49.546.324	(34.493.306)	**26.745.222**
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	*3.950.103*	*3.149.338*	*19.645.781*	-	***26.745.222***
Thu nhập lãi từ nội bộ	*3.377.406*	*1.215.357*	*29.900.543*	*(34.493.306)*	**-**
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	113.333	36.426	2.127.122	-	**2.276.881**
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	49.507	83.630	2.599.737	-	**2.732.874**
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(5.074.955)	(3.170.476)	(40.481.139)	34.493.306	**(14.233.264)**
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(1.671.248)*	*(626.829)*	*(11.935.187)*	-	***(14.233.264)***
Chi phí lãi nội bộ	*(3.403.707)*	*(2.543.647)*	*(28.545.952)*	*34.493.306*	**-**
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11.781)	(13.838)	(170.395)	-	**(196.014)**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(723.439)	(501.950)	(4.937.725)	-	**(6.163.114)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**1.680.174**	**798.487**	**8.683.924**	**-**	11.162.585
Chi phí dự phòng rủi ro	**(220.118)**	**(100.278)**	**(733.169)**	**-**	**(1.053.565)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.460.056**	**698.209**	**7.950.755**	**-**	10.109.020

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập					
1. Thu nhập lãi	6.472.056	4.225.132	44.142.783	(30.905.305)	**23.934.666**
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	*3.416.659*	*3.176.092*	*17.341.915*	-	***23.934.666***
Thu nhập lãi từ nội bộ	*3.055.397*	*1.049.040*	*26.800.868*	*(30.905.305)*	**-**
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	136.585	47.445	2.299.564	-	**2.483.594**
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	63.290	73.588	1.274.987	-	**1.411.865**
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(4.538.463)	(3.024.418)	(33.854.603)	30.905.305	**(10.512.179)**
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(1.528.175)*	*(516.330)*	*(8.467.674)*	-	***(10.512.179)***
Chi phí lãi nội bộ	*(3.010.288)*	*(2.508.088)*	*(25.386.929)*	*30.905.305*	**-**
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11.794)	(13.562)	(182.006)	-	**(207.362)**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(729.621)	(532.240)	(4.717.629)	-	**(5.979.490)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**1.392.053**	**775.945**	**8.963.096**	**-**	11.131.094
Chi phí dự phòng rủi ro	**(136.005)**	**(196.484)**	**(764.126)**	**-**	**(1.096.615)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.256.048**	**579.461**	**8.198.970**	**-**	**10.034.479**

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	890.254	636.713	5.139.124	-	**6.666.091**
2. Tài sản cố định	88.277	136.485	5.092.622	-	**5.317.384**
3. Tài sản khác	133.158.894	87.440.185	855.633.634	(176.598.332)	**899.634.381**
	134.137.425	**88.213.383**	**865.865.380**	**(176.598.332)**	**911.617.856**
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	102.933.541	40.189.699	674.692.982	-	**817.816.222**
2. Nợ phải trả nội bộ	29.747.312	47.319.782	100.743.091	(176.598.332)	**1.211.853**
3. Nợ phải trả khác	7.714	7.706	8.251.518	-	**8.266.938**
	132.688.567	**87.517.187**	**783.687.591**	**(176.598.332)**	**827.295.013**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	684.521	555.727	4.456.196	-	**5.696.444**
2. Tài sản cố định	97.374	145.996	5.082.971	-	**5.326.341**
3. Tài sản khác	116.845.348	82.855.519	786.829.771	(151.122.018)	**835.408.620**
	117.627.243	**83.557.242**	**796.368.938**	**(151.122.018)**	**846.431.405**
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	97.604.781	37.296.688	620.674.736	-	**755.576.205**
2. Nợ phải trả nội bộ	17.145.191	44.896.248	90.319.616	(151.122.018)	**1.239.037**
3. Nợ phải trả khác	8.985	8.875	8.545.406	-	**8.563.266**
	114.758.957	**82.201.811**	**719.539.758**	**(151.122.018)**	**765.378.508**

41. CÁC KHOẢN MỤC MANG TÍNH THỜI VỤ HOẶC CHU KỲ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a), 3(l) và 3(n), chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Phương Thế An	Dương Thị Nguyệt	Bùi Tấn Tài *(*)*
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2025

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số D138/UQ-BTGĐ.25 ngày 7 tháng 8 năm 2025 của Tổng Giám đốc.